TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **19**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2019
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Hạnh
Bà Nguyễn Thị Liệu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán***: Không tham gia

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 172/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc *"Ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lưu Ngọc T**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: 201/2, khu phố 8A, phường T2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Ông **Đặng Thanh T1**, sinh năm 1970.
Địa chỉ: 66 khu 1, ấp 3, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lưu Ngọc T trình bày:

Tôi và ông T1 quen biết nhau vào năm 1995. Tháng 01/1996 chúng tôi bắt đầu chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống giữa tôi và ông T1 ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2007 thì cuộc sống chung không hạnh phúc nữa do tính tình hai người không hợp nhau, thường xuyên xảy ra xích mích, lục đục trong gia đình. Từ tháng 9/2008 đến nay tôi và ông T1 đã ly thân, tôi về Biên Hòa sống, còn ông T1 sống ở Định Quán. Do thời gian ly thân đã 11 năm, nên tôi không còn tình cảm gì với ông T1 nữa. Do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với ông T1.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Đặng Anh T2 sinh ngày 13/12/1996, Đặng Thanh T3 sinh ngày 31/10/2004. Do cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên tôi không có yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con với cháu

T2, đối với cháu T3 thì tôi đồng ý giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con thì tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Thanh T1 trình bày:

Tôi thống nhất với trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân giữa tôi và bà T. Tôi bà và T đã sống ly thân từ năm 2008 nên tôi không còn tình cảm với bà T; Nay bà T yêu cầu ly hôn thì tôi đồng ý.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Đặng Anh T2 sinh ngày 13/12/1996, Đặng Thanh T3 sinh ngày 31/10/2004. Do cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên tôi không có yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con với cháu T2, đối với cháu T3 thì tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lưu Ngọc T và bị đơn ông Đặng Thanh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện bà T và ông T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến thời điểm hiện nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống gia đình ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2007 thì cuộc sống chung không hạnh phúc nữa do tính tình hai người không hợp nhau, thường xuyên xảy ra xích mích, lục đục trong gia đình; Từ tháng 9/2008 đến nay hai người đã sống ly thân. Do thời gian ly thân đã 11 năm, nên cả hai không còn tình cảm gì với nhau, không muốn hàn gắn tình cảm và cả hai đều có nguyện vọng ly hôn.

Bà T và ông T1 chung sống như vợ chồng từ năm 1996 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn; Thời điểm bà T và ông T1 bắt đầu chung sống là thời điểm Luật hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định *"Việc kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý"*. Theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày

03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm (01/01/2001- 01/01/2003); nếu họ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn này thì quan hệ hôn nhân được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 là không hợp pháp, pháp luật không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng.

Theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*". Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Ngọc T và ông Đặng Thanh T1.

[3.2] Về con chung:

Bà T và ông T1 có 02 con chung tên là Đặng Anh T2 sinh ngày 13/12/1996, Đặng Thanh T3 sinh ngày 31/10/2004. Đặng Thanh T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét. Đặng Thanh T3 đã có ý kiến nguyện vọng được sống với ông T1.

Bà T và ông T1 đã thỏa thuận giao con chung Đặng Thanh T3 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của bà T và ông T1 không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà T và ông T1 đều thống nhất khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Lưu Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Ngọc T.

Tuyên bố không công nhận bà Lưu Ngọc T và ông Đặng Thanh T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Đặng Thanh T3 cho ông Đặng Thanh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con; Bà T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lưu Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà T đã nộp, theo Biên lai thu số 0002162 ngày 23/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán được trừ vào tiền án phí bà T phải chịu.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Lưu.

Phạm Ngọc Quyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
	Nguyễn Hồng Quang	**Vũ Thị Thu**

Nguyễn Văn Chiến		